

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT

Ngày 23/6/2025

*Ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản chung và nghĩa vụ trả nợ
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Năm

Bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thảo Vân Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Bùi Thị Thanh Hiền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 và ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2025, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Đình P - sinh năm 1958; địa chỉ thường trú: Tổ dân phố S, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ liên hệ: Số B đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn H - sinh năm 1994; Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Khu dân cư Đ, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kim N - sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị H1 - sinh năm 1992; địa chỉ: Số F đường Q, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L
- sinh năm 1988; địa chỉ: Số H đường Q, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa;
Luật sư của Công ty L3.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Đoàn Đăng K - sinh năm 1984;

2/ Anh Đoàn Đăng T - sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3/ Chị Đoàn Thị Yến N1 - sinh năm 1988;

4/ Anh Võ Ngọc Tường L1 - sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: B Chung cư P, số nhà H, đường số E, phường A, quận G,
Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Anh Đoàn Trọng N2 - sinh năm 1996; địa chỉ: Số A đường T, xã B,
huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Bà Lê Thị Kim N3 - sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh
Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Ông Đoàn Đình P là nguyên đơn; bà Lê Thị Kim N là bị
đơn; anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T, chị Đoàn Thị Yến N1, bà Lê Thị Kim
N3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Các đương sự đều có mặt, bà L và ông L1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/08/2023; bản tự khai đề ngày 28/11/2023;
các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đoàn
Đình P và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N kết hôn vào
năm 1983, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã N, huyện T,
tỉnh Quảng Ngãi. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, vợ chồng làm ăn phát triển kinh
tế gia đình, nuôi dạy các con trưởng thành. Năm 2018, ông P bị bệnh tai biến, việc
đi đứng gặp khó khăn, khả năng lao động bị giảm sút nên bà Lê Thị Kim N cùng
các con đối xử với ông P không tốt, chiếm dụng nhà, đất không cho ông P sử dụng
để kinh doanh, làm ăn buôn bán để có tiền chữa bệnh và chi phí sinh hoạt hằng
ngày; sự việc diễn biến kéo dài mà không hòa giải được. Nay ông P nhận thấy tình
cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án
giải quyết cho ông được ly hôn bà Lê Thị Kim N.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Đoàn Đăng K, sinh năm 1984; Đoàn Đăng T, sinh năm 1986; Đoàn Thị Yến N1, sinh năm 1988 và Đoàn Trọng N2, sinh năm 1996. Các con chung đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập 02 thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 14, diện tích 108,6m², thị trấn S (viết tắt là thửa 161) được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/12/2011 cho ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N. Nguồn gốc thửa đất do vợ chồng ông mua của ông Mai Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thu T1 vào năm 2002, trên đất có ngôi nhà cấp III kết cấu trụ cột, dầm, đà, mê sàn bê tông cốt thép và ngôi nhà cấp IV phía sau.

+ Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, diện tích 107,5m², thị trấn S (viết tắt là thửa 160) được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/12/2011 cho ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N. Nguồn gốc thửa đất vợ chồng ông mua của ông Nguyễn Đức T2 vào năm 2004; trên đất có ngôi nhà cấp III, tại thời điểm mua nhà có kết cấu chung vách với thửa 161, đà, dầm bê tông cốt thép cấy dựa vào phần trụ cột của ngôi nhà trên thửa 161, sau khi mua nhà, đất vợ chồng phá vách tường chung để thuận tiện cho việc ở sinh hoạt, trên đất còn có ngôi nhà cấp IV phía sau.

Năm 2008 xây dựng thêm tầng, lấy kết cấu nổi từ dầm, trụ theo hiện trạng tầng trệt xây dựng lên tầng trên có kết cấu trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn kẽm.

Nguyên đơn ông P và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xác định thửa 160, thửa 161 và ngôi nhà, mái hiên trên đất là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi. Yêu cầu Tòa án chia cho ông P nhận thửa 160 và ngôi nhà trên đất để có chỗ ở, kinh doanh buôn bán. Do nhà có kết cấu mượn cấy trụ cột, đà, dầm của nhà trên thửa 161 nên ông P bảo đảm tính năng sử dụng trong trường hợp có biến động về ngôi nhà trên thửa 161, đồng thời giao thửa 161 và ngôi nhà trên thửa 161 cho bà N; trường hợp giá trị tài sản bên nào nhận có giá trị cao hơn thì thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bên kia. Ngoài tài sản nêu trên, vợ chồng không còn tài sản nào khác.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không nợ của cá nhân, tổ chức nào.

Ông P không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập; xác định tài sản nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng ông tạo lập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân; không phải tài sản chung của hộ gia đình và các con không có công sức đóng góp tạo lập tài sản. Ông không mượn vàng, tiền của các con K, T, N1 và không mượn vàng của bà Lê Thị Kim N3 nên không có nghĩa vụ trả.

** Tại bản trình bày đề ngày 06/12/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Kim N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đoàn Đình P đăng ký kết hôn vào năm 1983 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Trong cuộc sống có những lúc mâu thuẫn nhưng bà cho rằng vợ chồng lớn tuổi (trên 60 tuổi), ông P bị bệnh tai biến đi đứng khó khăn, bà và các con mong muốn ông P về nhà ở để thuận tiện chăm sóc, chữa bệnh, cùng nhau chung sống tuổi già cùng con cháu nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông P.

- Về con chung: Có 4 con chung tên Đoàn Đăng K, sinh năm 1984; Đoàn Đăng T, sinh năm 1986; Đoàn Thị Yến N1, sinh năm 1988 và Đoàn Trọng N2, sinh năm 1996. Các con đã thành niên có việc làm ổn định, không ý kiến gì.

- Về tài sản chung: Theo giấy chứng quyền sử dụng đất của hai thửa đất số 259 và số 260, tờ bản đồ số 4, thị trấn S (theo bản đồ năm 1993, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 và năm 2004) cho hộ ông Đoàn Đình P; trên đất có ngôi nhà cấp III, nhà cấp IV, mái hiên. Theo bản đồ Vlap 2010 biến động thành thửa đất số 161 và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Về nguồn gốc thửa đất:

+ Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 4, diện tích 104m², thị trấn S có nguồn gốc do vợ chồng bà mua của vợ chồng ông Mai Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thu T1 vào năm 2002 với giá 35 cây vàng SJC; trên đất có ngôi nhà cấp III, có trụ cột, dầm, mê sàn bằng bê tông, cốt thép và ngôi nhà cấp IV phía sau. Theo giấy mua bán nhà lập ngày 06/6/2002 ghi giá là 70.000.000 đồng, nhưng giá mua thực tế là 35 cây vàng SJC. Thời điểm mua vợ chồng bà có 10 cây vàng; mượn bà Lê Thị Kim N4 20 cây vàng SJC; mượn bà Lê Thị Kim N5 05 cây vàng SJC (bà N4, bà N5 là chị em ruột với bà).

+ Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 4, diện tích 108m², thị trấn S có nguồn gốc do vợ chồng bà mua của ông Nguyễn Đức T2 vào năm 2004 với giá 40 cây vàng SJC; thời điểm mua trên đất có nhà hiện trạng là 01 mê trệt, vách chung với nhà trên thửa 259; nguồn tiền để mua nhà, đất là vợ chồng bà bán căn nhà đang ở tại thôn N, xã N, huyện T được 20 cây vàng SJC; còn lại mượn ông Lê Hữu Đ 18 cây vàng SJC; mượn bà Lê Thị Kim N6 02 cây SJC (ông Đ, bà N6 là anh, chị em ruột với bà).

Sau khi mua thửa 259 và 260 có hiện trạng nhà liền kề chung vách, vợ chồng bà phá vách chung giữa hai thửa đất thành một nhà có hiện trạng tầng 1 như hiện nay, nhưng nhà trên thửa 260 có trụ cột và mê sàn dựa vào kết cấu của nhà trên thửa 259. Năm 2008 xây dựng lên tầng 2, lợp tôn kẽm, đóng trần la phong nhựa sử dụng ở đến nay. Ngoài tài sản nêu trên thì vợ chồng bà không còn tài sản nào khác. Năm 2011, Nhà nước cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà mua nhà và đất nêu trên tổng cộng là 75 cây vàng SJC; trong đó vợ chồng bà có 30 cây vàng; còn lại mượn 45 cây vàng, cụ thể: Mượn của bà Lê Thị Kim N4 20 cây; mượn ông Lê Hữu Đ 18 cây; mượn bà Lê Thị Kim N5 05 cây; mượn bà Lê Thị Kim N6 02 cây, tất cả là vàng SJC. Vợ

chồng bà mượn vàng mua nhà từ năm 2002 và 2004 chưa có tiền, vàng để trả cho những người nêu trên, nên đã mượn lại của các con là Đoàn Thị Yến N1, Đoàn Đăng K và mượn của bà Lê Thị Kim N3 để trả.

Năm 2014 vợ chồng bà mượn của chị Đoàn Thị Yến N1 16 cây vàng để trả cho ông Lê Hữu Đ; năm 2020 vợ chồng bà mượn của chị N1 13 cây vàng để trả cho bà Lê Thị Kim N4. Tổng cộng, mượn chị N1 29 cây vàng SJC.

Năm 2016 mượn của anh Đoàn Đăng K 09 cây vàng SJC để trả cho ông Lê Hữu Đ 02 cây vàng SJC; trả cho bà N4 07 cây vàng SJC.

Mượn 02 cây SJC của bà Lê Thị Kim N3 để trả cho bà Lê Thị Kim N6.

Vợ chồng bà làm có được 05 cây vàng SJC trả cho bà Lê Thị Kim N5.

Năm 2008, vợ chồng bà mượn của con là anh Đoàn Đăng T 17 cây vàng SJC để xây dựng thêm tầng 2 của hai căn nhà trên hai thửa 259 và thửa 260 có hiện trạng như hiện nay, nợ chưa trả cho anh Đoàn Đăng T.

Như vậy, vợ chồng bà còn nợ của chị N1 29 cây vàng SJC; nợ của anh K 09 cây vàng SJC; nợ của anh T 17 cây vàng SJC và nợ bà Lê Thị Kim N3 02 cây vàng SJC. Ông Đoàn Đình P yêu cầu ly hôn thì vợ chồng phải trả hết nợ, mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số vàng nêu trên mới tính đến việc ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu độc lập của các con K, T, N1 và bà Lê Thị Kim N3, bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ vàng cho các con và bà N3. Còn $\frac{1}{2}$ số vàng, ông P có nghĩa vụ trả vì đây là nợ chung của vợ chồng.

** Các anh chị Đoàn Đăng K, Đoàn Đăng T, Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N là cha, mẹ của các anh, chị Đoàn Đăng K, Đoàn Đăng T và Đoàn Thị Yến N1.

Năm 2016, anh K có cho cha mẹ mượn 09 cây vàng SJC để trả nợ cho bà Lê Thị Kim N4 07 cây vàng, trả cho ông Lê Hữu Đ 02 cây vàng.

Năm 2014, chị Đoàn Thị Yến N1 cho cha mẹ mượn 16 cây vàng SJC; năm 2020 cho mượn 13 cây vàng để cha mẹ trả nợ cho ông Lê Hữu Đ và bà Lê Thị Kim N4.

Năm 2006, anh Đoàn Đăng T cho cha mẹ mượn 17 cây vàng SJC để xây thêm tầng 2 và sửa chữa lại ngôi nhà trên thửa đất số 259, thửa đất số 260, cùng tờ bản đồ số 4, thị trấn S.

Bà Lê Thị Kim N3 là chị gái của bà N. Năm 2015 vợ chồng ông P, bà N có hỏi mượn của bà N3 02 cây vàng SJC để trả cho bà Lê Thị Kim N6.

Do đó, các anh chị Đoàn Đăng K, Đoàn Đăng T, Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà N có nghĩa vụ trả hết số vàng nêu trên trước khi ông P, bà N ly hôn, giá vàng được quy đổi tính tại

thời điểm có đơn khởi kiện ngày 22/7/2024 là 78.000.000 đồng/cây (01 cây bằng 10 chỉ), anh K yêu cầu trả là 702.000.000 đồng; chị N1 yêu cầu trả là 2.262.000.000 đồng; anh T yêu cầu trả 1.326.000.000 đồng; bà N3 yêu cầu trả 156.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh K, anh T, bà N3 yêu cầu ông P, bà N phải trả vàng, loại vàng SJC mà không quy đổi thành tiền như tại đơn yêu cầu độc lập.

** Bản án số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 01/11/2024; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2024/QĐSCBS ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa đã tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Đình P được ly hôn bà Lê Thị Kim N.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên Đoàn Đăng K, sinh năm 1984; Đoàn Đăng T, sinh năm 1986; Đoàn Thị Yến N1, sinh năm 1988 và Đoàn Trọng N2, sinh năm 1996 đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Đình P về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Xác định thửa đất 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S có diện tích 104,5m² (đất ở đô thị), trên đất có mái hiên diện tích 5,76m²; nhà cấp III diện tích 81,9m², nhà cấp IV diện tích 15,82m² và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S có diện tích 107,5m² (đất ở đô thị), trên đất có mái hiên diện tích 5,32m²; nhà cấp III diện tích 80,88m² và nhà cấp IV diện tích 14,88m² là tài sản chung của ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N.

Giao cho bà Lê Thị Kim N được quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S có diện tích là 104,5m² (đất ở đô thị) và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S, diện tích là 107,5m² (đất ở đô thị) và được quyền sở hữu tài sản là ngôi nhà cấp III, nhà cấp IV, mái hiên tọa lạc trên 02 thửa đất 160, 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S.

(Có sơ đồ bản vẽ chi tiết thể hiện số đo các cạnh, diện tích đất, diện tích nhà, mái hiên kèm theo là một phần không tách rời của bản án).

Bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương ứng số tiền là 2.700.333.000 đồng cho ông Đoàn Đình P nhận.

(Bà Lê Thị Kim N có quyền và nghĩa vụ đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất, tài sản trên đất theo quy định của pháp luật).

Ông Đoàn Đình P được quyền lưu cư tại ngôi nhà trên hai thửa đất 160 và 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày quan hệ hôn nhân giữa ông P, bà N chấm dứt theo bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Đăng K; anh Đoàn Đăng T; chị Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập;

Buộc bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho anh Đoàn Đăng K là 45 chỉ vàng (loại vàng SJC); trả cho anh Đoàn Đăng T là 85 chỉ vàng (loại vàng SJC); trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 là 145 chỉ vàng (loại vàng SJC); trả cho bà Lê Thị Kim N3 là 10 chỉ vàng (loại vàng SJC).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Đoàn Đăng K; anh Đoàn Đăng T; chị Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3 về yêu cầu ông Đoàn Đình P có nghĩa vụ trả nợ chung.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Đoàn Đình P phải chịu, nhưng ông P là người cao tuổi được miễn án phí, không chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N và bà Lê Thị Kim N3 là người cao tuổi được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đoàn Đăng K phải chịu 17.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp 16.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003977, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, còn phải nộp thêm là 1.550.000 đồng.

Anh Đoàn Đăng T phải chịu 30.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 25.890.000 đồng theo biên lai thu số 0003976, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, còn phải nộp thêm là 4.630.000 đồng.

Bà Đoàn Thị Yến N1 phải chịu 45.930.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N1 đã nộp 38.600.000 đồng theo biên lai thu số 0003978, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, còn phải nộp thêm là 7.330.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Ngày 04/11 và 11/11/2024, ông Đoàn Đình P có đơn kháng cáo. Tại buổi làm việc ngày 25/11/2024, ông P xác định nội dung kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 12/11/2024, bà Lê Thị Kim N, chị Đoàn Thị Yến N1, anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T và bà Lê Thị Kim N3 có đơn kháng cáo, cụ thể:

- Bà Lê Thị Kim N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đoàn Đình P về ly hôn, chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Trường hợp, Tòa án cho ly hôn thì về tài sản chung là ngôi nhà trên hai thửa đất 160, 161, cùng tờ bản đồ số 14, thị trấn S xác định đồng sở hữu và chia ra để cùng sử dụng như thực tế sử dụng hiện

nay; về nợ chung, buộc ông P cùng có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nợ vay để trả nợ mua nhà, tạo lập tài sản chung của vợ chồng.

- Anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T, chị Đoàn Thị Yến N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn Đình P về việc chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Trường hợp, Tòa án cho bà N, ông P ly hôn thì buộc ông P cùng có nghĩa vụ trả nợ chung với bà Lê Thị Kim N, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung đối với khoản nợ vay để trả nợ mua nhà, tạo lập tài sản chung của vợ chồng.

- Bà Lê Thị Kim N3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N, mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Kim N rút một phần nội dung kháng cáo về quan hệ hôn nhân. Thay đổi nội dung kháng cáo về chia tài sản chung, cụ thể chia cho ông P 30% và bà N 70% giá trị tài sản chung vì ông P là người có lỗi trong việc làm đổ vỡ hôn nhân, không chung thủy; bà N là người có công sức đóng góp nhiều hơn; bà N yêu cầu nhận toàn bộ nhà, đất; thanh toán cho ông P số tiền là 1.620.199.800 đồng.

Anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T, chị Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông P cùng có nghĩa vụ trả nợ chung với bà Lê Thị Kim N, cụ thể mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng giao cho ông P được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N, chị Đoàn Thị Yến N1, anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T và bà Lê Thị Kim N3 làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của bị đơn về quan hệ hôn nhân; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi về nghĩa vụ trả nợ. Án phí

dân sự sơ thẩm của các anh, chị Đoàn Đăng K, Đoàn Đăng T, Đoàn Thị Yến N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 01/11/2024, Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xét xử vụ án nêu trên. Ngày 04/11 và ngày 11/11/2024, ông Đoàn Đình P có đơn kháng cáo; ngày 12/11/2024, bà Lê Thị Kim N, chị Đoàn Thị Yến N1, anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T và bà Lê Thị Kim N3 có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N về chia tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N đều thống nhất thừa đất số 160 và thửa đất số 161, cùng tờ bản đồ số 14, thị trấn S (viết tắt là thửa 160, thửa 161) và toàn bộ tài sản gắn liền với hai thửa đất là tài sản chung của ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2] Nguyên đơn ông P cho rằng hiện nay ông không có chỗ ở nào khác phải đi ở nhờ. Mặt khác, ngôi nhà gắn liền với thửa 160 sử dụng tường, vách và dầm của ngôi nhà gắn liền với thửa 161, tuy nhiên hai ngôi nhà xây dựng trên hai thửa đất khác nhau do đó chia bằng hiện vật vẫn đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trường hợp nguyên đơn được nhận nhà, đất tại thửa 160 thì nguyên đơn xây dựng tường mới ngăn cách giữa hai thửa 160 và 161 để đảm bảo cho việc sử dụng vì tài sản gắn liền với mỗi thửa đất đều có cầu thang riêng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và được nhận hiện vật là nhà và đất tại thửa 160.

[2.3] Tại đơn kháng cáo đề ngày 11/11/2024, bị đơn yêu cầu Tòa án cho nguyên đơn cùng bị đơn đồng sở hữu tài sản chung và chia ra để cùng sử dụng. Ngày 26/5/2025, bị đơn có đơn kháng cáo bổ sung và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho bà được nhận hiện vật, số tiền mà bà phải thanh toán cho ông P sẽ tương ứng với tỷ lệ phân chia tài sản chung cho bà là 70% và cho ông P là 30%. Bởi lẽ, xét công sức đóng góp thì bà có công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản nhiều hơn ông P và ông P là người có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn.

[2.4] Mặc dù, bà N cho rằng bà là người có công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản nhiều hơn, nhưng bà N trình bày từ khi bà chung sống với ông P thì ông P làm nghề sửa xe (mô tô, xe máy) và là thợ sửa chính còn bà N phụ giúp ông P mở, ráp ốc vít, vá, bơm xe, tăng sên và làm công việc nội trợ; thu nhập của vợ chồng do bà N quản lý, chi tiêu và bà là người đi vay mượn vàng để mua nhà tạo

lập tài sản chung cho vợ chồng. Xét lời trình bày của bà N thì người tạo ra thu nhập chính là ông P, bà N chỉ đóng góp công sức cùng với ông P để tạo thu nhập.

Bà N cho rằng trong quá trình vợ chồng chung sống, ông P có đánh bà và có quan hệ với người phụ nữ khác nên ông P là người có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn, tuy nhiên bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông P có ngoại tình và cũng không có đơn báo chính quyền địa phương khi bị bạo hành trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, tại Biên bản xác minh ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa (bút lục 233), đại diện địa phương cung cấp thông tin: Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, có thời gian ông P đeo băng “*bị vợ đuổi ra khỏi nhà*”, đến trình báo với chính quyền địa phương. Như vậy, lời khai của bà N là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong vụ án, kháng cáo của bà N yêu cầu phân chia tài sản chung theo tỷ lệ là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[2.5] Tại Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 18/9/2024 (bút lục 180) thể hiện hai ngôi nhà gắn liền thửa đất số 160 và thửa đất số 161, cùng tờ bản đồ số 14, thị trấn S có kết cấu chung phần cột nhà và dầm, dầm mê sàn chung, nếu chia tách sẽ ảnh hưởng đến kết cấu chung của hai nhà. Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, cụ thể giao cho bà N được quyền sử dụng nhà và đất thửa 160 và 161; bà N phải thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông P.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Kim N, chị Đoàn Thị Yến N1, anh Đoàn Đăng T, anh Đoàn Đăng K và bà Lê Thị Kim N3 về việc buộc ông Đoàn Đình P cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo chị Đoàn Thị Yến N1 trình bày, năm 2014 chị cho ông P, bà N mượn 16 cây vàng SJC tại nhà ông P, bà N. Tuy nhiên, ông P không thừa nhận có mượn vàng của chị N1 và ngoài lời trình bày thì chị N1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Ngoài ra, chị N1 còn cho rằng vào ngày 10/02/2020, chị đã bán 13 cây vàng SJC và chuyển vào tài khoản của bà N với số tiền 692.000.000 đồng. Tuy nhiên, nội dung chuyển khoản thể hiện: “VO NGOC TUONG LAN CK//FOLE THI KIM NO”, không có nội dung nào là cho ông P, bà N mượn và không được ông P thừa nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P cung cấp bổ sung chứng từ giao dịch ủy nhiệm chi, thể hiện ngày 24/4/2019, ông P chuyển vào tài khoản của anh Võ Ngọc T3 Lân số tiền 500.000.000 đồng. Theo ông P, năm 2019 do dịch covid-19 bùng phát, vợ chồng chị N1 làm ăn khó khăn nên ông bán nhà đất ở N để chuyển tiền cho vợ chồng chị N1. Sau khi ông P cung cấp chứng cứ, chị N1 và bà N cho rằng số tiền ông P chuyển vào tài khoản của anh Võ Ngọc T3 Lân là để trả cho khoản nợ đã mượn vào năm 2014, 500.000.000 đồng tương đương 11 cây vàng SJC, do thời gian lâu nên bà N và chị N1 không nhớ số tiền này. Do đó, chị N1 thay đổi

nội dung yêu cầu khởi kiện chỉ buộc ông P, bà N có nghĩa vụ trả số vàng còn nợ là 18 cây vàng SJC cho chị và anh Võ Ngọc Tường L1.

Bà N thừa nhận có mượn vàng của chị N1 để trả nợ cho ông Lê Hữu Đ và bà Lê Thị Kim N4, nhưng bà N và chị N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặc dù, bà Lê Thị Kim N4 đã có văn bản xác nhận có biết chị N1 cho bà N mượn vàng để trả nợ cho bà N4, tuy nhiên bà N4 và bà N là chị em ruột nên việc xác nhận này không thể hiện sự khách quan, công bằng.

[3.2] Đối với yêu cầu của anh Đoàn Đăng K, anh trình bày năm 2016, ông P bà N mượn của anh 0 cây vàng SJC để trả cho bà N4 07 cây vàng SJC và ông Đ 02 cây vàng SJC; anh đưa vàng cho ông P, bà N tại nhà nhưng không viết giấy vì là cha mẹ, con cái.

[3.3] Đối với yêu cầu của anh Đoàn Đăng T, anh cho rằng năm 2007 sau khi anh đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc về có dư được 17 cây vàng SJC, anh đưa cho bà N giữ giùm. Năm 2008, ông P bà N sửa chữa và xây dựng thêm tại hai ngôi nhà trên hai thửa 160, 161 nên anh cho ông P, bà N mượn vàng; việc cho mượn vàng không lập giấy tờ gì. Tổng chi phí sửa chữa, xây dựng thêm hết khoảng hơn 200.000.000 đồng.

Ông P thừa nhận có việc sửa chữa, xây dựng nhà; tuy nhiên nguồn tiền sửa chữa, xây dựng nhà là của ông và bà N dành dụm có được; hơn nữa, số tiền bỏ ra không nhiều như anh T trình bày.

[3.4] Bà Lê Thị Kim N3 là chị ruột của bà Lê Thị Kim N. Bà N3 cho rằng, vào năm 2015 bà cho ông P, bà N mượn 02 cây vàng SJC. Bà trực tiếp đưa vàng cho ông P, bà N nhận tại nhà bà; không viết giấy cho mượn vì là chị em trong gia đình nên bà tin tưởng vợ chồng bà N. Từ khi cho mượn vàng đến nay, bà chưa cần đến số vàng nên bà không yêu cầu ông P, bà N trả nợ. Nay ông P, bà N ly hôn nên bà yêu cầu ông P, bà N phải cùng trả toàn bộ số nợ cho bà trước khi ly hôn. Ngày 29/5/2025, bà Lê Thị Kim N6 gửi đến Tòa án Đơn trình bày đề ngày 28/5/2025, trong đó có nội dung: *“Tôi được biết và xác nhận rằng số vàng mà vợ chồng bà N và ông P đã trả cho tôi là do họ vay từ bà Lê Thị Kim N3. Cụ thể, khi tôi đòi nợ thì vợ chồng bà N và ông P đã thông báo với tôi rằng họ sẽ vay từ bà Lê Thị Kim N3 để trả nợ cho tôi”*. Như vậy, bà Lê Thị Kim N6 đã xác nhận việc bà cho bà N mượn vàng để trả nợ cho bà N6, nhưng bà N6 với bà N là chị em ruột. Do đó, Hội đồng xét xử không thể căn cứ vào lời xác nhận của bà N6 để làm căn cứ đánh giá giải quyết vụ án.

Xét thấy, việc mượn vàng của bà Lê Thị Kim N3 và các anh, chị Đoàn Đăng T, Đoàn Đăng K, Đoàn Thị Yên N1 chỉ có bà N thừa nhận, ông P không thừa nhận và bà N3 cũng như anh K, anh T, chị N1 đều không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, bản án sơ thẩm không buộc ông P có nghĩa vụ trả nợ cho anh K, anh T, chị N1 và bà N3 là có cơ sở; tuy nhiên, chỉ tuyên buộc bà N có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ là không đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K, anh T, chị N1 và bà N3 trình bày trường hợp không có căn cứ buộc ông P

cùng có nghĩa vụ trả nợ thì buộc bà N phải trả toàn bộ số nợ. Theo đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định đây là những khoản nợ riêng của bà N và buộc bà N phải trả toàn bộ khoản nợ cho anh K, anh T, bà N3, chị N1 và anh L1.

Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T, chị Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3 buộc bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho anh Đoàn Đăng K là 09 cây vàng (loại vàng SJC), trả cho anh Đoàn Đăng T là 17 cây vàng (loại vàng SJC), trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 và anh Võ Ngọc T3 L1 là 18 cây vàng (loại vàng SJC) và trả cho bà Lê Thị Kim N3 02 cây vàng (loại vàng SJC).

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N và bà Lê Thị Kim N3 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T và chị Đoàn Thị Yến N1 được chấp nhận nên sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng K số tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp là 16.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003977, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng T số tiền tạm ứng án phí cho anh T đã nộp 25.890.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003976, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 số tiền tạm ứng án phí chị N1 đã nộp 38.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003978, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N và bà Lê Thị Kim N3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Anh Đoàn Đăng T, anh Đoàn Đăng K và chị Đoàn Thị Yến N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng K 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000326 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000328 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000327 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 37, 45, 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Đình chỉ một phần kháng cáo của bà Lê Thị Kim N về quan hệ hôn nhân; Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N, anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T, chị Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Đình P được ly hôn bà Lê Thị Kim N.

2. Về con chung: Ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N có 04 con chung tên Đoàn Đăng K, sinh năm 1984; Đoàn Đăng T, sinh năm 1986; Đoàn Thị Yến N1, sinh năm 1988 và Đoàn Trọng N2, sinh năm 1996 đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Xác định thửa đất 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S có diện tích 104,5m² (đất ở đô thị), trên đất có mái hiên diện tích 5,76m²; nhà cấp III diện tích 81,9m², nhà cấp IV diện tích 15,82m² và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S có diện tích 107,5m² (đất ở đô thị), trên đất có mái hiên diện tích 5,32m²; nhà cấp III diện tích 80,88m², nhà cấp IV diện tích 14,88m² và nhà vệ sinh diện tích 2,25m² là tài sản chung của ông Đoàn Đình P và bà Lê Thị Kim N.

Giao cho bà Lê Thị Kim N được quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S, diện tích là 104,5m² (đất ở đô thị); thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14, thị trấn S, diện tích là 107,5m² (đất ở đô thị) và được quyền sở hữu tài sản là ngôi nhà cấp III, nhà cấp IV, mái hiên, nhà vệ sinh gắn liền trên hai thửa đất số 160, 161, cùng tờ bản đồ số 14, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 2.700.333.000 đồng cho ông Đoàn Đình P.

(Bà Lê Thị Kim N có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật).

Ông Đoàn Đình P được quyền lưu cư tại ngôi nhà trên hai thửa đất 160 và 161, tờ bản đồ số 14, thị trấn S trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày quan hệ hôn nhân giữa ông P, bà N chấm dứt theo bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập là anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T, chị Đoàn Thị Yến N1 và bà Lê Thị Kim N3.

Buộc bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho anh Đoàn Đăng K 09 cây vàng (loại vàng SJC); trả cho anh Đoàn Đăng T 17 cây vàng (loại vàng SJC); trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 và anh Võ Ngọc T3 18 cây vàng (loại vàng SJC) và trả cho bà Lê Thị Kim N3 02 cây vàng (loại vàng SJC).

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N và bà Lê Thị Kim N3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng K số tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp là 16.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003977, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng T số tiền tạm ứng án phí cho anh T đã nộp 25.890.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003976, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 số tiền tạm ứng án phí chị N1 đã nộp 38.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003978, ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Đình P, bà Lê Thị Kim N và bà Lê Thị Kim N3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Đoàn Đăng K, anh Đoàn Đăng T và chị Đoàn Thị Yến N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng K 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000326 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho chị Đoàn Thị Yến N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000327 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho anh Đoàn Đăng T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000328 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu (nguyên đơn đã nộp và chi phí xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa